

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGỌC TÙNG
- Tên viết tắt : NGOCTUNG JSC
- Mã chứng khoán : NTC
- Năm báo cáo : 2010

## I. Lịch sử hoạt động của Công ty

### 1. Những sự kiện quan trọng:

#### + Việc thành lập

- Giấy phép thành lập theo QĐ số 1961/GP/TLCT ngày 22/8/1997 của UBND TP.Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008343 đăng ký lại lần thứ 1 ngày 05/11/2007 do Sở Kế Hoạch & Đầu Tư TPHCM cấp.
- Vốn điều lệ ban đầu : 200.000.000.000 đồng ( Hai trăm tỷ đồng chẵn).

#### + Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

- Ngày 05/11/2007, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH sang Công Ty Cổ Phàn.

#### + Niêm yết : Không có

#### + Các sự kiện khác:

- Tháng 2/2000: Hoàn thành xây dựng nhà máy sản xuất.
- Tháng 4/2001: Xây dựng Hệ thống Quản lý Chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản 2000.
- Tháng 11/2001 : Được tổ chức BVQI UKAS (ANH) và ANSI ARAB ( HOA KỲ ) cấp giấy Chứng nhận đạt Tiêu Chuẩn ISO 9001 phiên bản 2000 .
- Tháng 3/2006 : Trung tâm QUACERT chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001-2004
- Ngày 05/11/2007: Chuyển đổi sang Công ty CP SX-TM-DV Ngọc Tùng.
- Tháng 05/2009: Xây dựng Khách sạn 10 tầng tại quận 7, tp. HCM.
- Tháng 04/2010: Công ty đã thực hiện chuyển đổi theo yêu cầu của hệ thống mới ISO 9001:2008 và được tổ chức SGS đánh giá chứng nhận sự phù hợp của hệ thống.
- Tháng 03/11/2010: Được UBCKNN chấp thuận Công ty Ngọc Tùng là công ty đại chúng.
- Ngày 08/04/2010: Khởi công xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK chuyên dùng tại KCN Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An.

## 2. Quá trình phát triển

#### + Ngành nghề kinh doanh

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng. Sang chay, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận chuyển hành khách bằng đường bộ, xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa-quốc tế . Sản xuất, mua bán : thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mọt, sán xuất, mua bán: nước rửa rau, củ, quả, sản xuất phân bón. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang thiết bị nội thất. San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ. Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà. Sản xuất bì giấy, bao bì nhựa, sản xuất, mua bán thực phẩm chế biến, rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa-ngành thực phẩm. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn; Nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng khách sạn tại trụ sở)./.

#### + Tình hình hoạt động:

- ❖ **Cơ Hội - Thuận Lợi :**
  - Sự tin nhiệm tin dùng của khách hàng đối với sản phẩm của công ty ngày càng tăng cao.
  - Sản phẩm phong phú đa dạng.
  - Hệ thống đại lý phủ khắp các tỉnh cả nước.
  - Mối quan hệ đại lý ổn định, lâu dài, cùng chia sẻ lợi nhuận.
  - Tiềm năng thị trường thuốc BVTV, phân bón ở Việt Nam cũng như cơ hội xuất khẩu ra nước ngoài.
- ❖ **Khó Khăn:**
  - Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng tăng cao, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao.
  - Sự mất giá của đồng tiền Việt Nam khiến doanh nghiệp có dư nợ vay ngoại tệ gấp nhiều khó khăn khi thanh toán các khoản nợ đến hạn.
  - Lãi suất vay tại các ngân hàng ở mức cao, làm chi phí tài chính gia tăng.
  - Thị trường ngoại hối có nhiều biến động, tỷ giá tự do tăng cao đáng kể so với tỷ giá chính thức, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn ngoại tệ phục vụ cho hoạt động SXKD, tăng chi phí kinh doanh.
  - Đồi thủ cạnh tranh không ngừng đầu tư, phát triển để cạnh tranh thị phần và doanh số.

### **3. Định hướng phát triển**

Ban lãnh đạo công ty định hướng hoạt động sản xuất - kinh doanh : Phát triển bền vững, chú trọng bảo vệ môi trường, đảm bảo sức khoẻ cho công nhân, an toàn cho người sử dụng cũng như cho cộng đồng. Các sản phẩm của Công ty được sản xuất dưới sự kiểm soát chặt chẽ của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 – 2008 nên chất lượng luôn ổn định và thường xuyên được cải tiến nâng cao hiệu quả nên được bà con nông dân khắp cả nước tin nhiệm tin dùng.

#### + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :

Không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, công ty đã và đang áp dụng các công cụ quản lý nhằm đổi lường, cải tiến, nâng cao hiệu quả quản lý, nâng suất và chất lượng sản phẩm như: Lean Manufacturing, Balance Scorecard, 5S/Kaizen...nhằm đem đến cho khách hàng, bà con nông dân những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.

#### + Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tiếp tục áp dụng, duy trì, phát triển các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế để duy trì chất lượng sản phẩm, uy tín thương hiệu ...
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động quảng cáo tiếp thị thông qua các cuộc hội thảo nông dân, hội thảo khách hàng, các chương trình quảng cáo bằng hình thức phát hình, tổ chức các cuộc trình diễn... nhằm giúp bà con nông dân hiểu thêm về sản phẩm, cũng như chất lượng.
- Tiếp tục duy trì hệ thống đại lý hiện tại, tìm kiếm mở rộng thêm đại lý tiềm năng, .... Gia tăng thị phần trong ngành Thuốc bảo vệ thực vật, Phân bón.
- Tiếp tục đầu tư vào Nhà máy Phân bón NPK tại khu Công nghiệp Nhựt Chánh, Bến Lức – Long An, sớm đưa nhà máy vào hoạt động chính thức, cung cấp sản phẩm cho thị trường phân những sản phẩm phân bón chất lượng, giá cả cạnh tranh.
- Tiếp tục nghiên cứu sản xuất cho ra những dòng sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu phát triển của thị trường.
- Luôn chú trọng nâng cao và bồi dưỡng trình độ, khả năng của cán bộ, công nhân viên.

### **II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:**

#### 1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2010).

##### a/ Lợi nhuận sau thuế :

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 đạt gần 42tỷ đồng, tăng 47% so với kế hoạch năm 2010 là 28.5 tỷ (tăng tương đương tăng 13.5tỷ đồng). Nếu so với lợi nhuận sau thuế năm 2009 khoảng 24.38 tỷ đồng, thì lợi nhuận sau thuế năm 2010 tăng 72% (tương đương tăng 17.6 tỷ đồng).

##### b/ Tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 31/12/2010:

Năm 2010, tình hình sản xuất gặp rất nhiều khó khăn, trước những diễn biến khó lường của nền kinh tế, lạm phát quay trở lại, mặt bằng lãi suất tăng cao, tỷ giá biến động, mất giá của tiền đồng....đã trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng ít nhiều đến sự phát triển của Công ty Ngọc Tùng.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh khó khăn đó, bằng sự lãnh đạo thống nhất, xuyên suốt và quyết liệt của Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc của công ty, cùng sự phản ứng của toàn thể đội ngũ cán bộ, công nhân viên, kết thúc năm 2010 Công ty đã hoàn thành xuất sắc vượt mức kế hoạch chỉ tiêu đặt ra trong năm 2010.

## 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2010 (Tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch năm 2010):

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2010	SỐ TUYẾT ĐỐI		SỐ TƯƠNG ĐỐI	
		2009	Kế hoạch 2010	2009	Kế hoạch 2010
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.782.163.782	329.982.066.650	380.000.000.000	139,34%	121%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.950.260.457	24.380.714.000	28.500.000.000	172,06%	147%

Năm 2010 tổng doanh thu của công ty đạt gần **460** tỷ đồng, tăng **21%** so với kế hoạch doanh thu năm 2010 (tương đương tăng 80 tỷ đồng). Nếu so với doanh thu thực hiện năm 2009 khoảng **330** tỷ đồng, thì doanh thu năm 2010 tăng **39,34%** (tương đương tăng 130 tỷ đồng).

- Lợi nhuận sau thuế năm 2010 đạt gần **42** tỷ đồng, tăng **47%** so với kế hoạch năm 2010 (tương đương tăng 13,5 tỷ đồng). Nếu so với lợi nhuận sau thuế năm 2009 khoảng 24.38 tỷ đồng, thì lợi nhuận sau thuế năm 2010 tăng **72%** (tương đương tăng 17,6 tỷ đồng).

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

- Về đầu tư phát triển:

- o Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK chuyên dùng tại Khu công nghiệp Nhựt Chánh, Bến Lức, Long An.
- o Đầu tư xây dựng nhà văn phòng khách sạn tại 361 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7 – TPHCM.

- Phát triển hệ thống phân phối:

Duy trì hệ thống đại lý hiện tại, tìm kiếm mở rộng thêm đại lý tiềm năng, .... Nâng cao thị phần trong ngành Thuốc bảo vệ thực vật, Phân bón.

- Phát triển sản phẩm mới:

Ngoài các mặt hàng truyền thống, công ty thường xuyên nghiên cứu và sản xuất một số loại sản phẩm mới như : thuốc trừ sâu Supercis, Sutomo; thuốc trừ bệnh Gala super, Emxinh, Bim; Thuốc trừ cỏ Sabuta, Tacher, Atabar; Phân bón UDP 16-16-8, UDP 10-10-30, NPK 14-8-6...đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đặc biệt là nông dân.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...).

- Thị trường dự kiến: Sản phẩm công ty cung cấp chủ yếu trong nước và hướng đến xuất khẩu vào thị trường Campuchia và Lào.

- Mục tiêu dài hạn:

- o Phát triển bền vững, chú trọng bảo vệ môi trường, đảm bảo sức khỏe cho công nhân, an toàn cho người sử dụng cũng như cho cộng đồng. Các sản phẩm của Công ty được sản xuất dưới sự kiểm soát chất lượng của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 – 2008 nên chất lượng luôn ổn định và thường xuyên được cải tiến

nâng cao hiệu quả, được bà con nông dân khắp cả nước tin nhiệm tin dùng.

- Không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, công ty đã và đang áp dụng các công cụ quản lý nhằm đo lường, cải tiến, nâng cao hiệu quả quản lý, năng suất và chất lượng sản phẩm như: Lean Manufacturing, Balance Scorecard, 5S/Kaizen...nhằm đem đến cho khách hàng, bà con nông dân những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.
- Tiếp cận thị trường Campuchia và Lào.
- Đa dạng hóa sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường, thị hiếu của nông dân.
- Quản lý chặt chẽ các chi phí, tăng cường tiết kiệm chi phí nhằm đạt được mục tiêu giảm giá thành sản phẩm, giảm hao hụt trong sản xuất, tạo thế cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành.
- Duy trì, giữ vững thị trường truyền thống, bên cạnh đó luôn tìm kiếm và phát triển thêm thị trường tiềm năng trên cơ sở tăng cường công tác tiếp thị, quảng cáo, tổ chức hội thảo nông dân, hội thảo khách hàng, tham gia các cuộc hội chợ nông nghiệp, xúc tiến thương mại, hiện đại hóa trang thiết bị và chú trọng đầu tư nguồn lực, tìm kiếm thêm nhà cung cấp mới đảm bảo chất lượng đầu vào, giá cả cạnh tranh, nguồn cung ổn định..

### III. Báo cáo của Ban Giám đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần : 12.31%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần : 9.12%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản : 15.32%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản : 11.35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu : 17.01%
- Khả năng thanh toán hiện tại : 2.11 lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn : 2.1 lần
- Khả năng thanh toán nhanh : 1.12 lần

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo : Tổng giá trị tài sản là 369.649.490.072 đồng.

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp : Không có.

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 20.000.000 cổ phần phổ thông.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...) : Không có.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : 20.000.000 cổ phần phổ thông.

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có) : Không có.

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn : 22.021.982.500 đồng (cổ tức năm 2010).

#### 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây :

- Tình hình kinh tế năm 2010 :

Năm 2010 nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu và có những dấu hiệu rõ rệt đã trở lại quỹ đạo tăng trưởng mạnh mẽ. Trong đó các chỉ tiêu cơ bản như tỷ lệ tăng trưởng GDP và tỷ lệ giá tăng xuất khẩu đều vượt kế hoạch do Quốc Hội đề ra từ đầu năm là 6.5% và 7%. Tuy

nhiên, xét toàn cục vẫn còn nhiều yếu tố bất ổn: thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động chưa hoàn toàn được khai thông, dự trữ ngoại tệ giảm, thâm hụt thương mại tăng 12 tỷ USD, vốn đầu tư nước ngoài có gia tăng so với năm trước nhưng tốc độ giải ngân còn chậm; đặc biệt là thâm hụt ngân sách cao, nợ công và lạm phát không ngừng gia tăng CPI năm 2010 là 11.7% tăng gần 4% so với chỉ tiêu đặt ra. Bên cạnh đó, năm 2010 cũng là năm thiên tai xảy ra liên tiếp trên nhiều địa phương trong cả nước nên đã góp phần làm trầm trọng thêm sự khó khăn cho sản xuất và đời sống xã hội, làm giảm hiệu quả của chính sách kiềm chế lạm phát.

Với chủ trương ổn định kinh tế vĩ mô, ngăn ngừa lạm phát cao trở lại, ngay từ đầu năm 2010, Ngân hàng Nhà nước đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng trong năm cho các Ngân hàng Thương mại là 25% so với mức tăng trưởng tín dụng thực tế của năm 2009 là 37,73%. Chính vì việc giảm mạnh tốc độ tăng trưởng tín dụng khiến cho giai đoạn nửa đầu năm 2010 hoạt động tín dụng khá trầm lắng, các Ngân hàng lựa chọn kỹ lưỡng khách hàng để giải ngân, dòng tiền không thật sự dồi dào.

Giai đoạn cuối năm, khi các Ngân hàng mở cửa tín dụng, đẩy mạnh hoạt động tín dụng để đạt được chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đề ra thì một trở ngại nỗi lên đó là lạm phát tăng lên làm tăng mặt bằng lãi suất trong nền kinh tế khiến cho các Doanh nghiệp chần chừ bước không dám tiếp cận nguồn vốn này bởi chi phí vốn quá cao, rủi ro hoạt động kinh doanh tăng.

Năm 2010, chúng ta cũng chứng kiến những diễn biến bất thường của tỷ giá VND/USD. Tỷ giá tự do tăng cao đáng kể so với tỷ giá chính thức và nguyên nhân giải thích cho hiện tượng này là thâm hụt cán cân thanh toán. Mặc dù ngân hàng trung ương đã có hai lần điều chỉnh tỷ giá vào tháng 02/2010 và tháng 10/2010, nhưng chênh lệch tỷ giá chính thức và tỷ giá tự do ngày càng mở rộng. Vào đầu tháng 11/2010, trên thị trường tự do tỷ giá đã lên đến 21.100 VND/USD trong khi tỷ giá liên ngân hàng được quy định ở mức 19.500 VND/USD. Điều này khiến cho các doanh nghiệp kinh doanh XNK gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn vốn ngoại tệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đẩy chi phí kinh doanh tăng cao. Sự mất giá khá mạnh của đồng tiền Việt Nam khiến nhiều doanh nghiệp có số dư nợ vay ngoại tệ lớn gặp rất nhiều khó khăn khi thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Những điểm mạnh, điểm của công ty trong năm 2010 :

❖ **Điểm mạnh:**

- Chính sách chất lượng - môi trường của công ty ngày càng được cải thiện, phù hợp với yêu cầu của khách hàng và môi trường sạch xanh của xã hội.
- Công ty đã xây dựng được uy tín thương hiệu sản phẩm vững mạnh; Hệ thống đại lý phân phối rộng khắp cả nước, có mối quan hệ kinh doanh tốt, ổn định.
- Công ty luôn nghiên cứu sản xuất những dòng sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu phát triển của thị trường.
- Công ty luôn đề cao và thực hiện trách nhiệm đóng góp tiền thuế cho NSNN, tham gia tích cực các hoạt động từ thiện, nhân đạo xã hội, xoá đói, giảm nghèo.
- Chú trọng nâng cao và bồi dưỡng trình độ, khả năng của cán bộ, công nhân viên.

❖ **Điểm yếu:**

- Chưa xây dựng được đội ngũ kỹ thuật viên chuyên trách cùng nông dân ra đồng.
- Chưa xây dựng chính sách đối ngộ thỏa đáng, nhằm thu hút nhân tài;
- Môi trường làm việc hay thay đổi, chưa ổn định;
- Đội ngũ bán hàng còn thiếu sót trong khâu chăm sóc khách hàng;
- Ban TGĐ điều hành chưa phát triển theo kịp đà tăng trưởng của công ty...

- Cơ hội thuận lợi – khó khăn của công ty trong năm 2010.

❖ **Cơ Hội - Thuận Lợi:**

- Sự tin nhiệm tin dùng của khách hàng đối với sản phẩm của công ty ngày càng tăng cao.
- Sản phẩm phong phú đa dạng.
- Hệ thống đại lý phủ khắp các tỉnh cả nước.
- Mối quan hệ đại lý ổn định, lâu dài, cùng chia sẻ lợi nhuận.

- Tiềm năng thị trường thuốc BVTV, phân bón ở Việt Nam cũng như cơ hội xuất khẩu ra nước ngoài.
- ❖ **Khó khăn:**
  - Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng tăng cao, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao.
  - Sự mất giá của đồng tiền Việt Nam khiến doanh nghiệp có dư nợ vay ngoại tệ gấp nhiều khó khăn khi thanh toán các khoản nợ đến hạn.
  - Lãi suất vay tại các ngân hàng ở mức cao, làm chi phí tài chính gia tăng.
  - Thị trường ngoại hối có nhiều biến động, tỷ giá tự do tăng cao đáng kể so với tỷ giá chính thức, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn ngoại tệ phục vụ cho hoạt động SXKD, tăng chi phí kinh doanh.
  - Đôi thủ cạnh tranh không ngừng đầu tư, phát triển để cạnh tranh thị phần và doanh số.

- Kết quả kinh doanh thực hiện năm 2010 so với kế hoạch:

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2010	SỐ TUYỆT ĐỐI		SỐ TƯƠNG ĐỐI	
		2009	Kế hoạch 2010	2009	Kế hoạch 2010
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.782.163.782	329.982.066.650	380.000.000.000	139,34%	121%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.950.260.457	24.380.714.000	28.500.000.000	172,06%	147%

### 3. Những tiến bộ công ty đã đạt được :

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Năm 2010, công ty nghiên cứu sản xuất một số loại sản phẩm mới như : thuốc trừ sâu Supercis, Sutomo; thuốc trừ bệnh Gala super, Emxinh, Bim; Thuốc trừ cỏ Sabuta, Tacher, Atabar; Phân bón UDP 16-16-8, UDP 10-10-30, NPK 14-8-6....đa dạng hóa sản phẩm.
- Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành công theo yêu cầu của hệ thống mới ISO 9001:2008 và được tổ chức SGS đánh giá chứng nhận sự phù hợp của hệ thống.
- Chính thức được UBCKNN chấp thuận Công ty Ngọc Tùng là công ty đại chúng.
- Doanh thu và lợi nhuận thực hiện năm 2010 hoàn thành tốt so với kế hoạch đề ra.
- Các biện pháp kiểm soát:
  - Kiểm soát chặt chẽ hoạt động tài chính - kế toán, tiết giảm chi phí, hạn chế chi tiêu không cần thiết, quản lý bảo quản tốt hàng tồn kho, lựa chọn nhà cung ứng sản phẩm chất lượng, giá cả phù hợp và nguồn cung ổn định...
  - Thường xuyên đào tạo nâng cao tay nghề cho toàn thể cán bộ công nhân viên công ty thông qua các khóa học ngắn hạn tại công ty và gửi đi đào tạo bên ngoài.
  - Hoàn thiện, áp dụng chặt chẽ các định mức vật tư, bao bì, nguyên liệu nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.
  - Điều chỉnh tăng lương kịp thời cho người lao động nhằm tăng năng suất, ổn định nguồn lực và đảm bảo đời sống cho người lao động trong tình hình giá cả tăng do lạm phát.
  - Kiểm soát chặt chẽ của hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 – 2008 đảm bảo chất lượng luôn ổn định và thường xuyên được cải tiến nâng cao hiệu quả.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai, năm 2011 :

- Nhận diện những cơ hội, rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011

- Năm 2011 là năm sẽ có sự minh bạch hóa chính sách tiền tệ với mong muốn kéo lãi suất giảm, bình ổn tỷ giá, xóa dần tình trạng tồn tại hai tỷ giá (tỷ giá chính thức và tỷ giá tự do).

- Thương hiệu thuốc BVTV và Phân bón của Công ty CP SX-TM-DV hiện đang có uy tín cao trên thị trường toàn quốc.
- Sản phẩm phong phú đa dạng, hệ thống đại lý phân phối thuốc BVTV, phân bón rộng khắp cả nước và có quan hệ kinh doanh ổn định, lâu dài.
- Nhà máy sản xuất phân bón NPK chuyên dùng, với công suất 150.000 tấn/năm, chính thức đi vào hoạt động, trong quý III năm nay sẽ góp phần gia tăng doanh thu, sản lượng sản xuất kinh doanh cho Cty trong năm tài chính 2011.
- Cũng trong quý III năm 2011 Khách sạn, văn phòng quận 7 (sau 2 năm thi công) sẽ được đưa vào hoạt động thương mại góp phần gia tăng doanh thu, lợi nhuận về cho Cty.
- Bộ máy quản lý và đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ trung, năng động, có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo bài bản và có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành.

- Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi nêu trên, Cty Ngọc Tùng dự báo và nhận diện các rủi ro, thách thức trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 nhằm đề ra giải pháp tình huống để đối phó, đó là:

- Dự kiến giá nguyên liệu trong năm 2011 có nhiều biến động khó lường sẽ gây nhiều khó khăn cho công ty trong việc ổn định giá sản phẩm đầu ra cho khách hàng. Và nếu việc quản trị giá nguyên liệu đầu vào không tốt sẽ là một rủi ro rất lớn cho công ty trong năm 2011.
- Lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao và chưa có dấu hiệu giảm trong năm 2011.
- Thị trường tài chính trong năm 2011 còn nhiều khó khăn, lãi suất ngân hàng hiện chưa có xu hướng giảm làm gia tăng chi phí tài chính cho công ty, ảnh hưởng đến việc huy động vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- Tỷ giá VND/USD liên tục gia tăng làm ảnh hưởng đến giá chi phí nguyên vật liệu và các khoản nợ bằng ngoại tệ của công ty.
- Nguồn cung USD khan hiếm sẽ là trở ngại cho việc mua nguyên liệu sản xuất của công ty do phần lớn là từ nhập khẩu.
- Lãi suất vay VND và USD tại các ngân hàng vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao chưa có dấu hiệu sụt giảm gây áp lực chi phí tài chính càng trở nên căng thẳng cho doanh nghiệp khi tiếp cận nguồn vốn vay.
- Các đối thủ cạnh tranh ngày càng lớn mạnh, không ngừng đầu tư phát triển tạo áp lực cạnh tranh cao trong cuộc đua chiếm giữ thị phần và tăng doanh số.

Trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế năm 2011 cùng với nội lực hiện tại của Cty Ngọc Tùng, HĐQT dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2011 như sau:

- Thị Phần: Tiếp tục ổn định, giữ vững thị phần hiện tại, đạt 100%.
- Mở rộng thị phần gia tăng lượng khách hàng 10% (so với năm 2010).
- Tổng sản lượng sản xuất, tiêu thụ thuốc BVTV năm 2011 : 4200 tấn/năm.
- Tổng sản lượng sản xuất, tiêu thụ phân bón sản xuất đạt 12.000 tấn/ năm.
- Doanh thu : đạt 400 tỷ đồng.
- Lợi nhuận ròng: 30 tỷ đồng. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu kế hoạch năm 2011 đạt 7,5%.

#### IV. Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính năm 2010 của công ty cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Tùng đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán và Dịch vụ Tin Học TPHCM (AISC) gồm các nội dung sau:

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - dịch vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41033008343 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM.

**Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

#### Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp;

Đại lý ký gửi hàng hóa;

Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng;

San chai, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế;

Sản xuất mua bán : thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt;

Sản xuất mua bán : nước rửa rau, củ, quả;

Sản xuất phân bón;

Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;

San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ;

Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh nhà;

Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa;

Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật;

Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm;

Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

**Trụ sở chính:** 21-22-23 Lô E Đường 12, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông La Hoàng Đức	Chủ tịch
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Sáu	Thành viên
Ông Trương Công Đức	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông La Hoàng Đức	Tổng Giám đốc
Ông Trương Công Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Liên Thúy Thanh	Kế toán trưởng

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



La Hoàng Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines)  
**Email:** aisc@aisc.com.vn

**Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0809342-2010/AISC-DN3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

**Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2011



**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Nguyễn Quang Tuyên**

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>259.039.128.029</b>	<b>346.802.292.594</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>2.153.223.144</b>	<b>1.758.485.984</b>
1. Tiền	111		2.153.223.144	1.758.485.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.956.999.302</b>	<b>78.292.587.531</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	129.280.142.371	72.079.689.143
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	6.908.892.862	6.615.961.512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		231.504.899	60.477.706
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(463.540.830)	(463.540.830)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>119.541.732.231</b>	<b>235.644.758.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		119.541.732.231	236.538.926.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(894.167.971)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.387.173.352</b>	<b>31.106.460.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	514.423.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		504.027.811	7.852.047.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	883.145.541	22.739.990.195

**BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>110.610.362.043</b>	<b>52.050.812.003</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59.962.655.559</b>	<b>47.950.812.003</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	21.111.209.694	23.297.419.878
- Nguyên giá	222		38.014.141.027	36.591.469.741
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(16.902.931.333)	(13.294.049.863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	5.289.078.013	5.364.431.125
- Nguyên giá	228		6.556.729.924	6.556.729.924
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.267.651.911)	(1.192.298.799)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	33.562.367.852	19.288.961.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>50.647.706.484</b>	<b>4.100.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	50.647.706.484	4.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>369.649.490.072</b>	<b>398.853.104.597</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>122.959.872.760</b>	<b>192.038.803.025</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.873.957.424</b>	<b>192.038.803.025</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	65.475.314.720	103.003.347.308
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	43.476.107.228	82.190.946.011
3. Người mua trả tiền trước	313		302.620.995	30.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	12.579.054.229	6.031.085.992
5. Phải trả người lao động	315		784.638.500	643.712.000
6. Chi phí phải trả	316		110.977.185	14.520.141
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		145.244.567	125.191.573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.915.336</b>	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		85.915.336	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>246.689.617.312</b>	<b>206.814.301.572</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>246.689.617.312</b>	<b>206.814.301.572</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.158.144.868	939.109.163
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.531.472.444	5.875.192.409
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>369.649.490.072</b>	<b>398.853.104.597</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Liên Thúy Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	459.811.340.582	329.982.066.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	29.176.800	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 3	459.782.163.782	329.982.066.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	351.303.779.982	261.959.815.744
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>108.478.383.800</b>	<b>68.022.250.906</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	4.998.527.570	1.939.156.484
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	17.089.904.255	12.183.520.394
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.043.359.199	2.473.461.324
8. Chi phí bán hàng	24		23.397.432.807	16.472.563.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.265.958.496	9.240.116.055
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>59.723.615.812</b>	<b>32.065.206.980</b>
11. Thu nhập khác	31	-	121.185.067	281.717.740
12. Chi phí khác	32	V. 7	3.224.551.592	2.747.677.525
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.103.366.525)</b>	<b>(2.465.959.785)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>56.620.249.287</b>	<b>29.599.247.195</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V. 8	14.669.988.830	5.218.533.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>41.950.260.457</b>	<b>24.380.714.090</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Liên Thúy Thanh



Tổng Giám đốc

La Hoàng Đức

**BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		422.383.499.285	324.685.174.984
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(317.467.484.809)	(448.473.468.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.158.341.050)	(7.824.319.408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.043.359.199)	(2.473.461.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.619.927.729)	(429.839.420)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.306.685.872	104.149.568.117
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(37.395.583.379)	(46.320.344.085)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>86.005.488.991</b>	<b>(76.686.689.301)</b>
<b>II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(2.780.315.489)	(5.631.915.878)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	238.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(43.630.919.414)	(4.100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.411.234.903)</b>	<b>(9.493.765.878)</b>
<b>III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	13.591.470.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ				-
2. phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		244.445.436.874	140.571.651.115
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(281.464.564.182)	(47.771.809.189)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.180.389.620)	(18.569.792.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(39.199.516.928)</b>	<b>87.821.519.046</b>

**BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( $50 = 20+30+40$ )	50		394.737.160	1.641.063.867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.758.485.984	117.422.117
Ânh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (<math>70 = 50+60+61</math>)</b>	<b>70</b>		<b><u>2.153.223.144</u></b>	<b><u>1.758.485.984</u></b>

Kế toán trưởng

Liên Thúy Thanh

Tp.HCM ngày 24 tháng 01 năm 2011



La Hoàng Đức

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - dịch vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41033008343 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông nghiệp cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp; Đại lý ký gửi hàng hóa; Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng; San chai, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng đường bộ; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế; Sản xuất mua bán : thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt; Sản xuất mua bán : nước rửa rau, củ, quả; Sản xuất phân bón; Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ; Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà; Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa; Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm; Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 252 người

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chè biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** nhập trước xuất trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### 4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí du lịch, quảng cáo, khuyến mãi, công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển, các chi phí phải trả khác.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

#### + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đí vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

## 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.1

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	<b>2.153.223.144</b>	1.758.485.984
Tiền mặt	35.240.333	59.743.501
Tiền gửi ngân hàng	2.117.982.811	1.698.742.483
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Phú Lâm	1.751.005.141	1.442.088.022
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin - PGD Bình Tân	198.581.926	176.826.242
Ngân hàng Nông Nghiệp	167.395.744	79.828.219
Ngân hàng BIDV	1.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<b>2.153.223.144</b>	<b>1.758.485.984</b>

## 2. Phai thu của khách hàng

	31/12/2010	01/01/2010
Khách hàng trong nước	129.280.142.371	72.079.689.143
Cộng	<b>129.280.142.371</b>	<b>72.079.689.143</b>

## 3. Trả trước cho người bán

	31/12/2010	01/01/2010
Khách hàng trong nước	6.908.892.862	6.615.961.512
Cộng	<b>6.908.892.862</b>	<b>6.615.961.512</b>

## 4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	77.773.014.886	151.427.567.506
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.785.251.708	5.403.090.541
Thành phẩm	34.708.048.982	51.302.948.911
Hàng hoá	1.275.416.655	28.405.319.175
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<b>119.541.732.231</b>	<b>236.538.926.133</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(894.167.971)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<b>119.541.732.231</b>	<b>235.644.758.162</b>
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	(894.167.971)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2010	01/01/2010
Tạm ứng	868.140.941	22.732.985.595
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>15.004.600</u>	<u>7.004.600</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>883.145.541</u></b>	<b><u>22.739.990.195</u></b>

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	17.468.784.139	7.234.297.033	11.541.412.263	346.976.306	<b>36.591.469.741</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	593.000.000	829.671.286	-	<b>1.422.671.286</b>
Số dư cuối năm	17.468.784.139	7.827.297.033	12.371.083.549	346.976.306	<b>38.014.141.027</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.007.163.008	3.622.541.774	5.334.576.388	329.768.693	<b>13.294.049.863</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	898.362.900	915.056.389	1.783.658.597	11.803.584	<b>3.608.881.470</b>
Số dư cuối năm	4.905.525.908	4.537.598.163	7.118.234.985	341.572.277	<b>16.902.931.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	13.461.621.131	3.611.755.259	6.206.835.875	17.207.613	<b>23.297.419.878</b>
Số dư cuối năm	12.563.258.231	3.289.698.870	5.252.848.564	5.404.029	<b>21.111.209.694</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.112.451.640

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.994.075.927

**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.556.729.924	<b>6.556.729.924</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	-
Số dư cuối năm	6.556.729.924	<b>6.556.729.924</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.192.298.799	<b>1.192.298.799</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	75.353.112	<b>75.353.112</b>
Số dư cuối năm	1.267.651.911	<b>1.267.651.911</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	5.364.431.125	<b>5.364.431.125</b>
Số dư cuối năm	5.289.078.013	<b>5.289.078.013</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

	31/12/2010	01/01/2010
+ Mua sắm tài sản cố định	19.250.000.000	19.250.000.000
+ Xây dựng cơ bản	14.312.367.852	38.961.000
<b>Cộng</b>	<b>33.562.367.852</b>	<b>19.288.961.000</b>

## 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>50647706484,0,</b>		<b>4.100.000.000</b>
Công ty Ngọc Tùng Long An	50,65%	50.647.706.484	4,10%	4.100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>50.647.706.484</b>		<b>4.100.000.000</b>

## 10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	65.475.314.720	103.003.347.308
<b>Cộng</b>	<b>65.475.314.720</b>	<b>103.003.347.308</b>

## 11. Phải trả cho người bán

	31/12/2010	31/12/2010
Nhà cung cấp trong nước	8.708.512.692	43.720.360.771
Nhà cung cấp ngoài nước	34.767.594.536	38.470.585.240
<b>Cộng</b>	<b>43.476.107.228</b>	<b>82.190.946.011</b>

## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	820.745.288	1.055.471.645
Thuế xuất, nhập khẩu	145.635.925	74.239.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.565.695.077	4.889.135.165
Thuế thu nhập cá nhân	46.977.939	12.239.596
<b>Cộng</b>	<b>12.579.054.229</b>	<b>6.031.085.992</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 13. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước 180.000.000.000	-	7.292.381	7.404.617.981	187.411.910.362
Tăng vốn 20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận -	-	-	24.380.714.090	24.380.714.090
Chia cổ tức -	-	-	(18.569.792.880)	(18.569.792.880)
Trích quỹ -	-	931.816.782	(931.816.782)	-
Cổ tức bồi sung vốn -	-	-	(6.408.530.000)	(6.408.530.000)
<b>Số dư cuối năm trước 200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>939.109.163</b>	<b>5.875.192.409</b>	<b>206.814.301.572</b>
<b>Số dư đầu năm nay 200.000.000.000</b>		<b>939.109.163</b>	<b>5.875.192.409</b>	<b>206.814.301.572</b>
Lợi nhuận -	-	-	41.950.260.457	41.950.260.457
Chia cổ tức -	-	-	(2.180.389.620)	(2.180.389.620)
Trích quỹ -	-	1.219.035.705	(1.219.035.705)	-
Thuế không được hoàn -	-	-	(161.759.504)	(161.759.504)
Tăng khác -	-	-	267.204.407	267.204.407
<b>Số dư cuối năm nay 200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.158.144.868</b>	<b>44.531.472.444</b>	<b>246.689.617.312</b>

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác		200.000.000.000	200.000.000.000
Ông La Hoàng Đức	42,71%	85.419.700.000	85.769.700.000
Bà Bùi Thị Sáu	20,67%	41.349.180.000	41.349.180.000
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	16,40%	32.791.470.000	32.791.470.000
Ông Trương Công Đức	0,50%	1.004.800.000	1.004.800.000
Các cổ đông khác	19,72%	39.434.850.000	39.084.850.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu  
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.180.389.620)	(18.569.792.880)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa	101.681.649.786	49.353.935.162
Doanh thu bán thành phẩm	358.129.690.796	280.415.727.852
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	212.403.636
<b>Cộng</b>	<b>459.811.340.582</b>	<b>329.982.066.650</b>

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
Hàng bán bị trả lại	29.176.800	-
<b>Cộng</b>	<b>29.176.800</b>	<b>-</b>

## 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng hóa	101.681.649.786	49.353.935.162
Doanh thu bán thành phẩm	358.100.513.996	280.415.727.852
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	212.403.636
<b>Cộng</b>	<b>459.782.163.782</b>	<b>329.982.066.650</b>

## 4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.164.715.773	43.939.908.120
Giá vốn thành phẩm đã bán	269.033.232.180	218.909.004.940
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	248.585.391
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(894.167.971)	(1.137.682.707)
<b>Cộng</b>	<b>351.303.779.982</b>	<b>261.959.815.744</b>

## 5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.626.930.905	890.527.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.862.691.385	726.854
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	508.905.280	1.047.901.950
<b>Cộng</b>	<b>4.998.527.570</b>	<b>1.939.156.484</b>

## 6. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	8.043.359.199	2.473.461.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.046.545.056	6.920.225.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.789.833.327
<b>Cộng</b>	<b>17.089.904.255</b>	<b>12.183.520.394</b>

## 7. Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
Chi từ thiện	2.979.545.937	2.546.382.831
Phạt vi phạm hành chánh	165.436.587	200.794.102
Chi phí khác	79.569.068	500.592
<b>Cộng</b>	<b>3.224.551.592</b>	<b>2.747.677.525</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>56.620.249.287</b>	<b>29.599.247.195</b>
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	<b>2.059.706.031</b>	<b>220.941.978</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	2.059.706.031	1.268.843.928
- Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	619.290.000	1.068.049.826
- Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt vi phạm hành chánh	165.436.587	200.794.102
- Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	1.274.979.444	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.047.901.950)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại 2008, đã thanh toán 2009	-	(1.047.901.950)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	<b>58.679.955.318</b>	<b>29.820.189.173</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thương mại & xây dựng	-	(157.110.352)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất	-	29.977.299.525
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 25%)	<b>14.669.988.830</b>	<b>7.455.047.293</b>
5.Thuế TNDN được miễn theo Nghị quyết CP 30/2008		2.236.514.188
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<b>14.669.988.830</b>	<b>5.218.533.105</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.700.613.994	221.150.928.320
Chi phí nhân công	10.401.932.050	9.361.681.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.684.234.582	3.054.565.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.122.289	1.552.243.419
Chi phí khác bằng tiền	28.009.729.663	18.748.342.606
Cộng	<b>296.853.632.578</b>	<b>253.867.761.496</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.14, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	508.905.280	-	508.905.280
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	508.905.280	(508.905.280)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	508.905.280	(508.905.280)

Tp.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Liên Thúy Thanh

La Hoàng Đức



## V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

### 1. Kiểm toán độc lập :

#### - Đơn vị kiểm toán độc lập

- o Công Ty TNHH Kiểm Toán và Dịch vụ Tin Học TPHCM (AISC)
- o Địa chỉ : 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- o Điện thoại : (84.8) 3930 5163
- o Fax : (84.8)3930 4281

#### - Ý kiến kiểm toán độc lập

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Tùng tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công Ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

#### - Các nhận xét đặc biệt : Không có.

### 2. Kiểm toán nội bộ :

- Ý kiến kiểm toán nội bộ : Không có
- Các nhận xét đặc biệt : không có

## VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty : Không có.

- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Ngọc Tùng, Địa chỉ: Lô C3, đường số 1, Khu Công Nghiệp Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Đến 31/12/2010 Công ty đã đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Ngọc Tùng tại Long An là 50.647.706.484 đồng. Tình hình hoạt động : Hiện công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chuẩn bị lắp đặt dây chuyền sản xuất phân bón NPK chuyên dùng công suất giai đoạn 1 là 150.000 tấn/năm. Dự kiến quý III/2011 đưa vào hoạt động sản xuất.

- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:

- Vốn điều lệ đăng ký: 100.000.000.000 đồng

Trong đó vốn đăng ký góp :

o Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Tùng : 79.000.000.000 đồng.

o Vốn các cổ đông cá nhân khác : 21.000.000.000 đồng.

- Vốn thực góp đến ngày 31/12/2010 :

o Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Ngọc Tùng : 50.647.706.484 đồng.

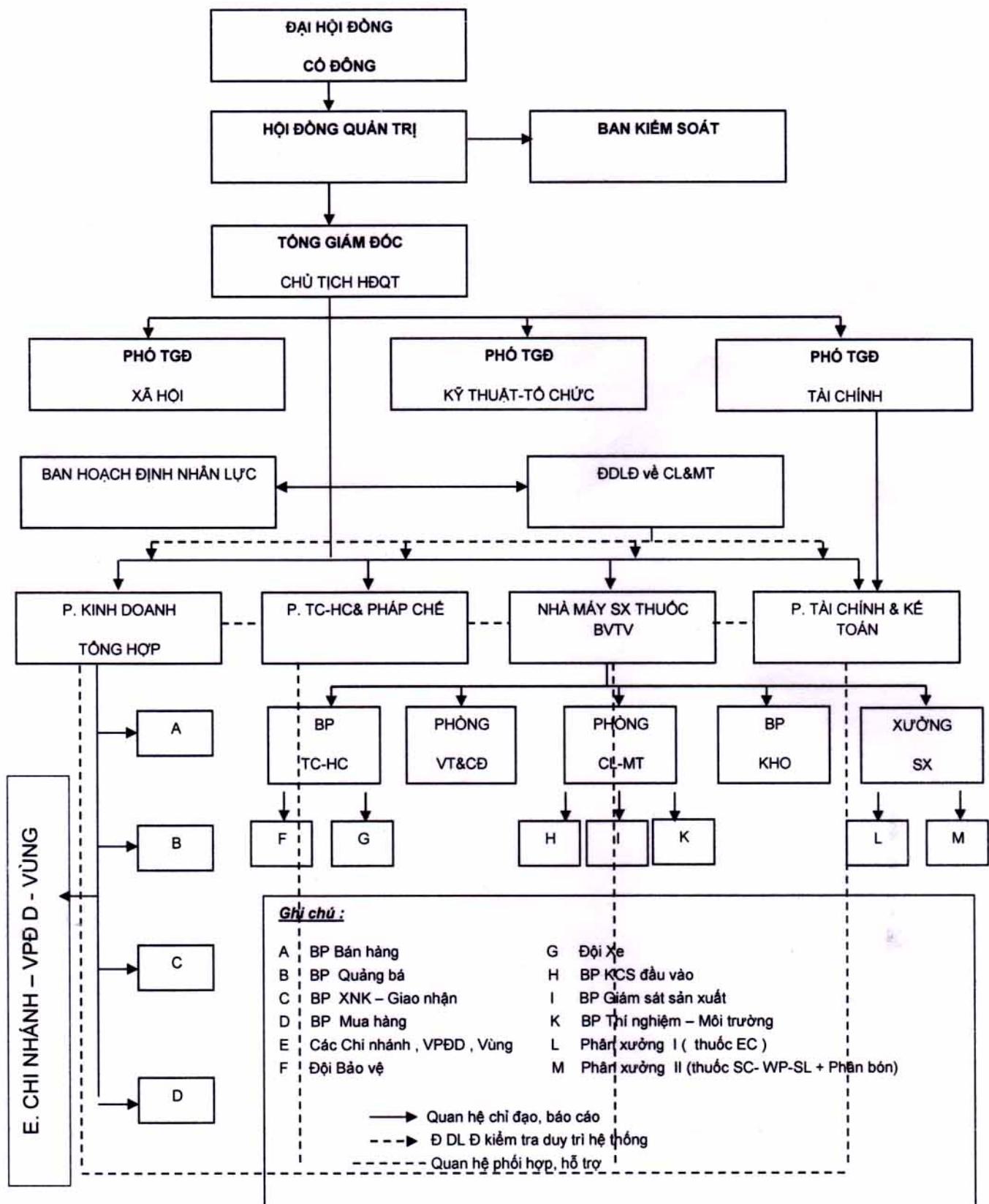
o Vốn các cổ đông cá nhân khác : 6.880.000.000 đồng.

- Tình hình hoạt động :

Hiện nay Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Ngọc Tùng tại Long An đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, lắp đặt dây chuyền sản xuất phân bón NPK chuyên dùng công suất giai đoạn 1 là 150.000 tấn/năm, kế hoạch dự kiến vào quý III/2011 sẽ đưa vào hoạt động sản xuất.

## VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông La Hoàng Đức	Tổng Giám Đốc
Ngày tháng năm sinh	28/3/1963
Dân tộc: kinh	Quốc tịch: Việt Nam
Địa chỉ: Số 6 Đường 34, P.10, Q.6, Tp. Hồ Chí Minh	
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Quản trị cấp cao

Ông Trương Công Đức	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật – tổ chức
Ngày tháng năm sinh	11/02/1955
Dân tộc: kinh	Quốc tịch: Việt Nam
Địa chỉ: 96 Đường Song Hành, P.10, Q.6, Tp.Hồ Chí Minh	
Trình độ văn hóa:	Đại học
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Nông nghiệp

Ông Trần Thanh Bình Phó Tổng Giám đốc Tài chính  
Ngày tháng năm sinh 27/5/1975  
Dân tộc: kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Địa chỉ: 92B/17/12A Đường Tôn Thất Thuyết, P.15, Q.4, Tp.Hồ Chí Minh  
Trình độ văn hóa: Đại học  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – kế toán

Ông Mai Văn Hoành Phó Tổng Giám đốc xã hội  
Ngày tháng năm sinh 06/01/1956  
Dân tộc: kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Địa chỉ: 335/43/7 Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, Tp.HCM  
Trình độ văn hóa: Trung cấp Trung cấp  
Trình độ chuyên môn: Nông nghiệp

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không có

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc

- Tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc: 749.562.000 đồng/năm

Trong đó:

- **Tổng Giám Đốc:** 213.997.000 đồng/năm.
  - **Phó Tổng Giám Đốc kĩ thuật – tổ chức:** 181.648.000 đồng/năm.

- Phó Tổng Giám đốc Tài chính: 174.800.000 đồng/năm.
- Phó Tổng Giám đốc xã hội: 179.117.000 đồng/năm.

- Tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định của công ty :

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động :

Tổng số lao động trong công ty đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 252 người

Công ty vẫn đảm bảo duy trì đầy đủ chính sách đãi ngộ như: ký kết HĐLĐ, trích đóng BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định pháp luật, thưởng lương tháng 13, thưởng thâm niên, thưởng thành tích, thưởng sáng kiến, cải tiến, thưởng cá nhân xuất sắc, tiên tiến, tiết kiệm vật tư, tặng quà lễ tết, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp, tổ chức tham quan du lịch hàng năm...Tiền lương bình quân người lao động là 3.189.900 triệu đồng/người/tháng.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không có.

#### VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

##### 1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty:

+ Thành viên HĐQT:

Số lượng: 06 người

Cơ cấu: 01 chủ tịch, 01 phó chủ tịch, 4 thành viên (02 không điều hành)

+ Ban kiểm soát:

Số lượng: 03 người

Cơ cấu: 01 trưởng ban, 02 thành viên.

- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên:

○ Chỉ đạo việc ban hành các quy chế phục vụ cho công tác quản lý điều hành và đưa ra các chủ trương, định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

○ Chỉ đạo sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn, có hiệu quả cùng với việc xây dựng lại định mức tiền lương hợp lý.

○ Giám sát, chỉ đạo giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành công việc kinh doanh và giải quyết những khó khăn, tồn đọng của Công ty.

○ Chỉ đạo kịp thời trong việc đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và xuất khẩu của đơn vị.

○ Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại điều lệ Công ty.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Thành viên HĐQT độc lập không điều hành thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, điều lệ và sự phân công trong HĐQT.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): không có.

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

Cần tiếp tục ban hành và hoàn thiện các quy chế quản lý; tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, theo dõi, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT.

- Thủ lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

+ Tổng mức thù lao của HĐQT (06 người): 72.000.000 đồng/năm

Trong đó:

Chủ tịch HĐQT: 12.000.000 đồng/năm.

Phó chủ tịch HĐQT: 12.000.000 đồng/năm.

Các thành viên HĐQT (04 người): 48.000.000 đồng/năm.

+ Tổng mức thù lao của BKS (03 người): 36.000.000 đồng/năm

Trong đó:

Trưởng ban: 12.000.000 đồng/năm

Thành viên: 12.000.000 đồng/năm

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên: trong năm 2010, tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT như sau:

STT	Họ và Tên	Số lượng cổ phần nắm giữ đến 31/12/2010	Tỉ lệ
01	La Hoàng Đức	8.541.970	43%
02	La Hoàng Huệ Ngọc	3.279.147	16%
03	Bùi Thị Sáu	4.134.918	21%
04	Mai Văn Hoành	14.300	0.07%
05	Trương Công Đức	100.480	0.5%
06	Lê Thị Kiều Công	2.640	0.01%

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không có

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không có

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

### 2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: không có

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty.

Số thứ tự	Họ và tên	Chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Địa chỉ	CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
01	LA HOÀNG ĐỨC	Chủ tịch HĐQT/TGĐ	28/03/1963	Số 6 đường 34, Phường 10, Quận 6 – TPHCM	0245264 00	27/03/2006	CA. TPHCM	8.541.970	43%
02	LA HOÀNG HUỆ NGỌC	Phó chủ tịch	15/05/1982	Số 6 đường 34, Phường 10, Quận 6 – TPHCM	0247975 58	02/08/2007	CA. TPHCM	3.279.147	16%
03	BÙI THỊ SÁU	Thành viên HĐQT	18/11/1961	¼ Nguyễn Thái Học, Long Xuyên – An Giang.	3502154 80	27/03/2000	CA. An Giang	4.134.918	21%

## 2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp.

Số thứ tự	Họ và tên	Chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Địa chỉ	CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
01	LA HOÀNG ĐỨC	Chủ tịch HĐQT/TGĐ	28/03/1963	Số 6 đường 34, Phường 10, Quận 6 – TPHCM	0245264 00	27/03/2006	CA. TPHCM	8.541.970	43%
02	LA HOÀNG HUỆ NGỌC	Phó chủ tịch	15/05/1982	Số 6 đường 34, Phường 10, Quận 6 – TPHCM	0247975 58	02/08/2007	CA. TPHCM	3.279.147	16%
03	BÙI THỊ SÁU	Thành viên HĐQT	18/11/1961	¼ Nguyễn Thái Học, Long Xuyên – An Giang.	3502154 80	27/03/2000	CA. An Giang	4.134.918	21%

Số lượng cổ phần	Tỉ lệ	Nơi cấp	Ngày cấp	CMND	Địa chỉ	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Họ và tên	Số ttr
100.480	0.5%	CA.TPH CM	28/06/ 1999	0237406 73	Số 96, Song Hành,P.10,Q.6, Tp.HCM	11/02/ 1955	P.TGĐ Kỹ Thuật – Tổ Chức	Trương Công Đức	04

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

CÔNG TY CP SX – TM – DV NGỌC TÙNG.

